

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 2801448559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2024.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Văn Ngà Ông Phạm Hùng Phương Ông Trần Xuân Tài Ông Nguyễn Khắc Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2024)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Minh Tuấn Bà Nguyễn Thị Duyên Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Hùng Phương Ông Nguyễn Hữu Hoan	Giám đốc Phó Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam (đến ngày 21 tháng 6 năm 2024) Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam (từ ngày 21 tháng 6 năm 2024)	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15766  
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 7 tháng 8 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>652.085.847.589</b>	<b>640.650.494.602</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.871.915.417	57.691.746.724
111	Tiền		40.871.915.417	47.636.383.593
112	Các khoản tương đương tiền		-	10.055.363.131
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>38.800.000.000</b>	<b>34.943.583.505</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	38.800.000.000	34.943.583.505
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>459.639.761.796</b>	<b>411.873.707.260</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	422.550.958.943	355.966.671.128
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.886.945.349	8.869.179.578
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	39.912.579.638	57.695.867.298
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(12.710.722.134)	(10.658.010.744)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>112.053.874.554</b>	<b>134.510.579.345</b>
141	Hàng tồn kho	9	112.053.874.554	134.510.579.345
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>720.295.822</b>	<b>1.630.877.768</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	720.295.822	1.002.635.304
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16(a)	-	628.242.464
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>453.461.918.107</b>	<b>463.939.089.279</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>404.807.784.455</b>	<b>388.820.972.872</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	404.009.575.802	388.501.838.639
222	Nguyên giá		896.018.722.246	851.969.947.918
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(492.009.146.444)	(463.468.109.279)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	798.208.653	319.134.233
228	Nguyên giá		2.822.841.714	2.220.281.714
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.024.633.061)	(1.901.147.481)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.552.799.704</b>	<b>35.837.650.911</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.552.799.704	35.837.650.911
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>42.101.333.948</b>	<b>39.280.465.496</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	38.924.082.426	36.875.318.087
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.177.251.522	2.405.147.409
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.105.547.765.696</b>	<b>1.104.589.583.881</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>582.428.871.568</b>	<b>569.920.419.666</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>548.017.858.404</b>	<b>530.013.553.789</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	264.520.592.413	279.356.651.396
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	73.911.149.327	77.555.201.864
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	5.837.010.758	1.328.543.345
314	Phải trả người lao động		25.582.601.530	21.134.307.424
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	70.756.738.438	94.545.393.923
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	18	7.615.570.669	17.829.959.549
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	83.998.781.048	25.849.946.233
320	Vay ngắn hạn	21(a)	8.368.124.721	8.368.124.721
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	7.427.289.500	4.045.425.334
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>34.411.013.164</b>	<b>39.906.865.877</b>
338	Vay dài hạn	21(b)	27.196.405.347	31.380.467.707
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	7.214.607.817	8.526.398.170
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>523.118.894.128</b>	<b>534.669.164.215</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>523.118.894.128</b>	<b>534.669.164.215</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	100.248.085.424	88.206.218.692
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	22.870.808.704	46.462.945.523
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		400.145.425	6.323.389.749
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		22.470.663.279	40.139.555.774
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.105.547.765.696</b>	<b>1.104.589.583.881</b>

Bùi Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởngPhạm Hùng Phương  
Giám đốc

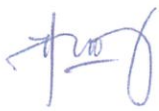
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	576.240.154.775	392.607.097.203
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(331.708.889)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.908.445.886	392.607.097.203
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(523.507.133.180)	(357.237.883.761)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.401.312.706	35.369.213.442
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.190.880.631	4.800.010.984
22	Chi phí tài chính	(1.598.588.853)	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.501.877.782)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.196.236.784)	(18.771.177.205)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.797.367.700	21.398.047.221
31	Thu nhập khác	759.375.766	6.346.848
32	Chi phí khác	(4.295.845.594)	(3.500.000)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(3.536.469.828)	2.846.848
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.260.897.872	21.400.894.069
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.562.338.706)	(1.155.956.392)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	772.104.113	105.199.409
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.470.663.279	20.350.137.086
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	433
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)	433

  
Bùi Thị Thu Hương  
Người lập

  
Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng



  
Phạm Hùng Phương  
Giám đốc  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.260.897.872	21.400.894.069
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	31.318.582.745	20.288.283.023
03	Các khoản dự phòng	4.923.933.556	9.976.740.677
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(406.812.776)	(250.004.420)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(764.129.398)	(4.537.941.851)
06	Chi phí lãi vay	1.501.877.782	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	60.834.349.781	46.877.971.498
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(51.355.873.602)	56.446.512.054
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	22.456.704.791	(24.155.345.470)
11	Giảm các khoản phải trả	(16.230.316.979)	(29.902.111.869)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.766.424.857)	291.317.289
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.515.341.292)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.848.158.970)	(1.206.857.976)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.639.069.200)	(2.416.468.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.935.869.672	45.935.017.526
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(20.060.524.320)	(52.883.323.127)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(27.325.023.675)	(58.866.896.870)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	23.468.607.180	43.968.464.742
27	Tiền thu lãi tiền gửi	2.929.479.538	4.349.408.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.987.461.277)	(63.432.347.023)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.184.062.360)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(4.184.062.360)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(17.235.653.965)	(17.497.329.497)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	57.691.746.724	91.137.689.125
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	415.822.658	250.004.420
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	40.871.915.417	73.890.364.048

  
Bùi Thị Thu Hương  
Người lập

  
Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hùng Phương  
Giám đốc  
Ngày 7 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801449559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc thay đổi trụ sở chính.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2016 với mã cổ phiếu là PSN theo Quyết định số 783/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 29 tháng 11 năm 2016.

**Hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistics; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạng nặng, dịch vụ cân; kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 763 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 720 nhân viên).

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)****Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

### 2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ kế toán. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
TSCĐ khác	4 – 14 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo quy định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các thành viên Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16);
- Thuế suất được sử dụng trong việc ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.24);
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 2.15);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Tiền mặt	415.374.331	73.986.778
Tiền gửi ngân hàng	40.456.541.086	47.562.396.815
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.055.363.131
	<u>40.871.915.417</u>	<u>57.691.746.724</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2,3%/năm.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>30.6.2024</b>		<b>31.12.2023</b>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>38.800.000.000</u>	<u>38.800.000.000</u>	<u>34.943.583.505</u>	<u>34.943.583.505</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện số dư của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là từ 4% đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,2% đến 8,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi số dư 13,3 tỷ đồng có kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất là 4,4% tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương ("OceanBank"). Các khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc khi đến hạn do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của OceanBank, đã trình lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ chờ phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 8 tháng 5 năm 2015, nên Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư		
Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	25.512.585.640	12.343.649.415
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương		
mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	8.577.800.674	14.488.786.317
Công ty TNHH Peci Việt Nam	3.515.700.353	17.320.959.698
Khác	47.357.056.667	51.353.363.403
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	302.466.686.595	225.338.783.281
	<u>422.550.958.943</u>	<u>355.966.671.128</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 18.755.135.095 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Cơ giới An Phát	2.289.600.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	-	2.616.670.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	-	1.644.292.845
Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghệ Việt An	-	1.166.780.940
Khác	4.219.008.129	3.441.435.793
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.378.337.220	-
	<u>9.886.945.349</u>	<u>8.869.179.578</u>

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Doanh thu trích trước	4.863.479.638	-	1.923.371.863	-
Ký quỹ, ký cược	5.367.245.000	-	5.367.245.000	-
Lãi tiền gửi	493.590.137	-	2.658.940.277	-
Khác	401.377.152	-	4.092.438.452	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))				
Doanh thu trích trước	14.507.192.544	-	43.653.871.706	-
Bồi thường cho dự án	14.279.695.167	-	-	-
	<u>39.912.579.638</u>	-	<u>57.695.867.298</u>	-
		=		=

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**Mẫu số B 09a – DN**

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>30.6.2024</b>			<b>Thời gian quá hạn</b>
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	
<b>Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	10.263.556.951	5.131.778.477	5.131.778.475	1 năm - dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
Khác	3.941.369.344	912.634.485	3.028.734.859	1 năm - trên 3 năm
	<u>18.755.135.095</u>	<u>6.044.412.962</u>	<u>12.710.722.134</u>	

**31.12.2023**

	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
<b>Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	10.263.556.951	7.184.489.866	3.079.067.085	6 tháng - dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
Khác	3.941.369.344	912.634.485	3.028.734.859	1 năm - trên 3 năm
	<u>18.755.135.095</u>	<u>8.097.124.351</u>	<u>10.658.010.744</u>	



**9 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.250.575.544	-	9.132.851.933	-
Công cụ, dụng cụ	1.929.655.082	-	1.610.196.702	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	101.873.643.928	-	123.767.530.710	-
	<u>112.053.874.554</u>	<u>-</u>	<u>134.510.579.345</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án cơ khí gói Điện Gió	70.176.762.218	50.878.688.504
Dự án cơ khí gói PVOil New Pump 2	10.965.192.397	1.378.157.865
Dự án cơ khí gói Long Sơn	6.987.187.324	42.421.225.185
Dự án sửa chữa bảo dưỡng gói TA23	-	15.593.898.464
Khác	13.744.501.989	13.495.560.692
	<u>101.873.643.928</u>	<u>123.767.530.710</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí mua bảo hiểm	420.117.388	541.754.122
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	159.590.343	355.979.914
Khác	140.588.091	104.901.268
	<u>720.295.822</u>	<u>1.002.635.304</u>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.308.326.866	18.468.472.926
Chi phí sửa chữa	11.733.600.314	15.666.708.502
Chi phí san nền	7.275.824.579	-
Khác	6.606.330.667	2.740.136.659
	<u>38.924.082.426</u>	<u>36.875.318.087</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.877.953.391	21.460.763.430
Mua trong kỳ/năm	6.488.151.773	40.257.939.683
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	7.321.584.482	9.615.385
Phân bổ trong kỳ/năm	(12.043.311.398)	(23.850.365.107)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>39.644.378.248</u>	<u>37.877.953.391</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	582.825.119.701	216.972.143.345	33.816.332.999	9.699.433.920	8.656.917.953	851.969.947.918
	Mua trong kỳ	830.152.413	1.381.661.880	-	2.206.054.481	-	4.417.868.774
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) Thanh lý	42.284.965.554	-	(2.654.060.000)	-	-	42.284.965.554 (2.654.060.000)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	625.940.237.668	218.353.805.225	31.162.272.999	11.905.488.401	8.656.917.953	896.018.722.246
	<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	339.564.638.737	84.986.410.582	24.356.434.115	8.076.594.099	6.484.031.746	463.468.109.279
	Khấu hao trong kỳ Thanh lý	18.495.980.007	10.584.974.819	1.199.532.558 (2.654.060.000)	436.435.487	478.174.294	31.195.097.165 (2.654.060.000)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	358.060.618.744	95.571.385.401	22.901.906.673	8.513.029.586	6.962.206.040	492.009.146.444
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	243.260.480.964	131.985.732.763	9.459.898.884	1.622.839.821	2.172.886.207	388.501.838.639
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	267.879.618.924	122.782.419.824	8.260.366.326	3.392.458.815	1.694.711.913	404.009.575.802

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với nguyên giá là khoảng 79 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 79 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 105,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100,2 tỷ Đồng).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.220.281.714
Mua trong kỳ	602.560.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.822.841.714
	<hr/>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.901.147.481
Khấu hao trong kỳ	123.485.580
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.024.633.061
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	319.134.233
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	798.208.653
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là khoảng 1,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 1,6 tỷ Đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Công trình nhà công vụ	3.009.816.619	34.271.779.681
Cải tạo đường ven biển phía Nam	1.524.732.408	-
Khác	2.018.250.677	1.565.871.230
	<u>6.552.799.704</u>	<u>35.837.650.911</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.837.650.911	17.960.971.850
Mua sắm	20.321.698.829	85.950.386.844
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	(42.284.965.554)	(68.064.092.398)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(7.321.584.482)	(9.615.385)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.552.799.704</u>	<u>35.837.650.911</u>

**13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>3.177.251.522</u>	<u>2.405.147.409</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	2.405.147.409	2.062.388.701
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	<u>772.104.113</u>	<u>342.758.708</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.177.251.522</u>	<u>2.405.147.409</u>

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản mục sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Chi phí phải trả	2.750.000.000	2.250.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	<u>427.251.522</u>	<u>155.147.409</u>
	<u>3.177.251.522</u>	<u>2.405.147.409</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật GMC	17.158.211.616	17.158.211.616	6.454.991.773	6.454.991.773
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	11.866.238.190	11.866.238.190	8.846.239.850	8.846.239.850
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	8.133.094.789	8.133.094.789	15.274.582.100	15.274.582.100
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật TMEC	7.026.208.045	7.026.208.045	11.354.520.348	11.354.520.348
Công ty Cổ phần Dịch vụ lặn Thái Hòa	-	-	14.580.000.000	14.580.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Cung ứng Dịch vụ Toàn Cầu	-	-	15.314.171.787	15.314.171.787
Khác	181.665.559.262	181.665.559.262	171.866.477.931	171.866.477.931
	38.671.280.511	38.671.280.511	35.665.667.607	35.665.667.607
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))</b>	<b>264.520.592.413</b>	<b>264.520.592.413</b>	<b>279.356.651.396</b>	<b>279.356.651.396</b>

## 15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	1.772.051.443	3.482.092.664
Khác	6.557.587.443	5.717.510.459
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	65.581.510.441	68.355.598.741
	<u>73.911.149.327</u>	<u>77.555.201.864</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	628.242.464	37.338.640.423	-	(37.966.882.887)	-
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	-	45.930.518.270	(3.983.016.942)	(37.966.882.887)	3.980.618.441
Thuế thu nhập cá nhân	563.523.084	1.758.642.527	(1.944.973.291)	-	377.192.320
Thuế TNDN	765.020.261	2.562.338.706	(1.848.158.970)	-	1.479.199.997
Thuế nhập khẩu	-	97.229.592	(97.229.592)	-	-
Khác	-	688.810.820	(688.810.820)	-	-
	<u>1.328.543.345</u>	<u>51.037.539.915</u>	<u>(8.562.189.615)</u>	<u>(37.966.882.887)</u>	<u>5.837.010.758</u>

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuê đất và tài sản (Thuyết minh 37(b)) (*)	52.500.000.000	50.000.000.000
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng Hồ Điều Hòa	5.434.306.591	5.434.306.591
Chi phí gói thầu PPhandling	1.624.866.644	-
Chi phí cơ khí - Nam Sông Hậu	1.071.725.395	5.096.778.675
Chi phí gói thầu Điện Gió	5.279.077.139	12.769.606.437
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng STG4#2	-	5.276.585.000
Chi phí gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng SPM	-	4.850.293.840
Chi phí dự án LPG Thị Vải	-	4.432.140.236
Khác	4.846.762.669	6.685.683.144
	<u>70.756.738.438</u>	<u>94.545.393.923</u>

(\*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của PVN về việc chuyển giao lại việc sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

## 18 PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	99.223.599.490	25.106.595.256
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(106.839.170.159)	(42.936.554.805)
	<u>(7.615.570.669)</u>	<u>(17.829.959.549)</u>

Chi tiết của các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

Dự án LPG Thị Vải (Hạng mục SPM&Tanks)	5.956.968.978	14.126.166.532
Dự án Hải Phòng 2	1.658.601.691	3.703.793.017
	<u>7.615.570.669</u>	<u>17.829.959.549</u>

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.428.963.132	1.658.791.011
Kinh phí công đoàn	765.553.047	689.544.888
Cổ tức phải trả	435.890.000	155.647.554
Khác	6.778.467.213	4.829.939.009
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))		
Cổ tức phải trả	27.564.110.000	-
Khác	47.025.797.656	18.516.023.771
	<u>83.998.781.048</u>	<u>25.849.946.233</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	4.045.425.334	3.877.954.826
Trích lập (Thuyết minh 24)	6.020.933.366	4.118.948.508
Sử dụng quỹ	(2.639.069.200)	(3.951.478.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.427.289.500</u>	<u>4.045.425.334</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**21 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	8.368.124.721	-	(4.184.062.360)	4.184.062.360	8.368.124.721

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	31.380.467.707	-	-	(4.184.062.360)	27.196.405.347

Khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân theo hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam với tổng hạn mức là 56 tỷ Đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Khoản vay này có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của dự án Nhà công vụ, chịu lãi suất cố định là 8,1%/năm, có thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 12 tháng 7 năm 2023, thanh toán gốc hàng quý và lãi hằng tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với nguyên giá là khoảng 79 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 79 tỷ Đồng) (Thuyết minh 11) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho Khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

## 22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự phòng sửa chữa lớn góiTàu (*)	6.996.185.593	8.249.316.427
Dự phòng bảo hành Dự án Tango	218.422.224	277.081.743
	<u>7.214.607.817</u>	<u>8.526.398.170</u>

(\*) Đây là khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa 8 con tàu dịch vụ mà PTSC giao cho Công ty quản lý và vận hành theo hợp đồng dịch vụ số 314-2019/PTSC-TM/HĐ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

**23 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	-	40.000.000	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PTSC	21.877.300	54,69	21.877.300	54,69
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	17.500.000	43,75	17.500.000	43,75
Khác	622.700	1,56	622.700	1,56
	40.000.000	100	40.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	400.000.000.000	79.968.321.676	46.680.235.273	526.648.556.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	40.139.555.774	40.139.555.774
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	8.237.897.016	(8.237.897.016)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(4.118.948.508)	(4.118.948.508)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	400.000.000.000	88.206.218.692	46.462.945.523	534.669.164.215
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	22.470.663.279	22.470.663.279
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	12.041.866.732	(12.041.866.732)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	(6.020.933.366)	(6.020.933.366)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	400.000.000.000	100.248.085.424	22.870.808.704	523.118.894.128

(\*) Theo Nghị quyết số 1481/NQ-TH-ĐHCD ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền 28.000.000.000 Đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 6.020.933.366 Đồng và 12.041.866.366 Đồng.

**25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b> (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	22.470.663.279	20.350.137.086
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.868.500.000)	(3.010.466.683)
	<u>19.602.163.279</u>	<u>17.339.670.403</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>490</u>	<u>433</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	20.350.137.086	-	20.350.137.086
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.000.000.000)	(10.466.683)	(3.010.466.683)
	<u>17.350.137.086</u>	<u>(10.466.683)</u>	<u>17.339.670.403</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>434</u>	<u>(1)</u>	<u>433</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang giữ hộ vật tư, hàng hóa để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2024	2023
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	9.858,75	6.910,836
Thép phụ	Sử dụng bình thường	tấn	362,37	120,159

**(b) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là 34.138,97 Đô la Mỹ và 198.679,63 Đô la Mỹ.

**27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	383.006.708.384	290.272.105.825
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	186.441.349.956	84.905.378.801
Doanh thu thuần về bán phụ tùng	6.460.387.546	17.429.612.577
	<u>575.908.445.886</u>	<u>392.607.097.203</u>

(\*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	835.535.655.368	532.738.993.872
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	26.940.100.253	28.523.781.348
	<u>862.475.755.621</u>	<u>561.262.775.220</u>

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	326.529.011.605	259.423.280.526
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	191.189.865.824	84.741.137.989
Giá vốn của phụ tùng đã bán	5.788.255.751	13.073.465.246
	<u>523.507.133.180</u>	<u>357.237.883.761</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền gửi	764.129.398	4.537.941.851
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.938.457	12.064.713
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	406.812.776	250.004.420
	<u>1.190.880.631</u>	<u>4.800.010.984</u>

## 30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi vay	1.501.877.782	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	96.711.071	-
	<u>1.598.588.853</u>	<u>-</u>

## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	7.488.484.926	7.910.774.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.743.094.235	4.536.173.432
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.052.711.390	428.759.382
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.328.308.406	748.071.447
Chi phí khấu hao	1.306.087.902	554.865.545
Khác	3.277.549.925	4.592.532.589
	<u>24.196.236.784</u>	<u>18.771.177.205</u>

**32 CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bồi thường dự án (*)	4.069.502.205	-
Khác	226.343.389	3.500.000
	<u>4.295.845.594</u>	<u>3.500.000</u>

(\*) Đây là chi phí bồi thường vật tư cho PTSC sau khi bù trừ thu nhập nhận được từ bảo hiểm.

**33 THUẾ TNDN**

Theo Quyết định số 3124/CT-THDT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục thuế Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011). Công ty được miễn thuế TNDN phải nộp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (năm 2015).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.260.897.872	21.400.894.069
Thuế tính ở thuế suất 5%	-	1.070.044.703
Thuế tính ở thuế suất 10%	2.426.089.787	-
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.209.961	1.375.000
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(640.065.155)	-
Khác	-	(20.662.720)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.790.234.593</u>	<u>1.050.756.983</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.562.338.706	1.155.956.392
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(772.104.113)	(105.199.409)
Chi phí thuế TNDN	<u>1.790.234.593</u>	<u>1.050.756.983</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.509.247.120	200.805.771.393
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.086.324.212	94.378.260.466
Chi phí nhân viên	101.738.296.350	61.595.685.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.318.582.745	20.288.283.023
Các khoản dự phòng	4.923.933.556	9.976.740.677
Chi phí khác	10.020.872.763	13.239.853.559
	<u>569.597.256.746</u>	<u>400.284.594.397</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024

	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ Tàu lai NSRP VND	Dịch vụ Cơ khí VND	Dịch vụ Sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	147.311.152.794	99.665.891.515	186.441.349.956	123.897.657.356	18.592.394.265	575.908.445.886
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(113.077.319.846)	(96.465.556.021)	(191.189.865.824)	(105.577.309.256)	(17.197.082.233)	(523.507.133.180)
<b>Lợi nhuận bộ phận gộp</b>	<b>34.233.832.948</b>	<b>3.200.335.494</b>	<b>(4.748.515.868)</b>	<b>18.320.348.100</b>	<b>1.395.312.032</b>	<b>52.401.312.706</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)						(24.196.236.784)
Lỗ thuần từ hoạt động tài chính (*)						(407.708.222)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>27.797.367.700</b>
Lỗ thuần từ hoạt động khác (*)						(3.536.469.828)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>						<b>24.260.897.872</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)						(2.562.338.706)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*)						772.104.113
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>22.470.663.279</b>

(\*) Đây là những thu nhập và chi phí không phân bổ trong kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**Mẫu số B 09a – DN**

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023					Tổng cộng VND
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	121.276.135.762	94.068.158.872	84.905.378.801	72.290.454.216	20.066.969.552	392.607.097.203
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(102.248.013.430)	(90.461.812.156)	(84.797.406.187)	(63.962.381.815)	(15.768.270.173)	(357.237.883.761)
<b>Lợi nhuận bộ phận gộp</b>	<b>19.028.122.332</b>	<b>3.606.346.716</b>	<b>107.972.614</b>	<b>8.328.072.401</b>	<b>4.298.699.379</b>	<b>35.369.213.442</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)						(18.771.177.205)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính (*)						4.800.010.984
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>21.398.047.221</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác (*)						2.846.848
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>						<b>21.400.894.069</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)						(1.155.956.392)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (*)						105.199.409
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>20.350.137.086</b>

(\*) Đây là những thu nhập và chi phí không phân bổ trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):*

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

**Tại ngày 30.6.2024**

	<b>Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND</b>	<b>Dịch vụ tàu lai NSRP VND</b>	<b>Dịch vụ cơ khí VND</b>	<b>Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tài sản bộ phận	764.064.321.235	190.754.669	241.515.867.383	22.304.557.867	77.472.264.542	<b>1.105.547.765.696</b>
<b>Tổng Tài sản</b>						<b>1.105.547.765.696</b>
Nợ phải trả bộ phận	402.527.266.782	100.494.099	127.236.306.264	11.750.571.863	40.814.232.560	<b>582.428.871.568</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>						<b>582.428.871.568</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):*

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31.12.2023 (*)				Tổng cộng VND
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí chữa bảo dưỡng VND	Dịch vụ sửa VND	
Tài sản bộ phận	801.491.648.971	3.066.665.181	249.809.753.756	26.773.047.004	<b>1.104.589.583.881</b>
<b>Tổng Tài sản</b>					<b>1.104.589.583.881</b>
Nợ phải trả bộ phận	413.535.003.051	1.582.266.511	128.891.021.403	13.813.733.541	<b>569.920.419.666</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>					<b>569.920.419.666</b>

(\*) Một số số liệu trên báo cáo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



**36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT giữa niên độ

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>9.150.673.827</u>	<u>56.785.848.988</u>

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi PTSC do PTSC nắm giữ 54,69% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 23). Công ty mẹ cao nhất là PVN, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Theo đó, PVN, PTSC, các chi nhánh, các công ty con của PTSC và công ty thành viên thuộc PVN được xem là các bên liên quan của Công ty. Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
PTSC	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Chi nhánh PTSC - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh PTSC - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Chi nhánh PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty con của PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty con của PTSC
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex)	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc PVN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
PTSC	269.330.737.477	184.050.491.544
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	99.464.545.141	47.794.923.079
Bên liên quan khác	554.892.221	91.929.452
	<u>369.350.174.839</u>	<u>231.937.344.075</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	62.972.459.446	38.669.400.083
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	2.475.513.769	1.165.800.602
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	1.795.967.610
Bên liên quan khác	3.522.051.439	1.275.157.414
	<u>68.970.024.654</u>	<u>42.906.325.709</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
Ông Lê Văn Ngà - Chủ tịch HĐQT	505.467.365	624.441.574
Ông Phạm Hùng Phương - Thành viên HĐQT	524.557.365	653.941.574
Ông Tô Ngọc Thụ - Thành viên HĐQT	-	393.205.394
Ông Nguyễn Khắc Dũng - Thành viên HĐQT	3.000.000	1.490.000
Ông Nguyễn Hữu Hoan - Phó Giám đốc	484.893.271	523.004.486
Ông Nguyễn Văn Mạnh - Kế toán trưởng	321.617.931	373.568.802
Ông Vũ Thanh Khiêm - Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Trần Xuân Tài - Thành viên HĐQT	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thanh Thuận - Thành viên Ban kiểm soát	221.712.336	-
Bà Nguyễn Thị Duyên - Thành viên Ban kiểm soát	174.738.799	-
	<u>2.253.987.067</u>	<u>2.593.651.830</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
PTSC	194.928.342.111	157.880.321.199
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	91.420.051.785	50.015.591.426
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.159.452.481	8.159.452.481
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	5.287.166.195	7.287.166.195
Bên liên quan khác	2.671.674.023	1.996.251.980
	<u>302.466.686.595</u>	<u>225.338.783.281</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.378.337.220	-
	<u>1.378.337.220</u>	<u>-</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	14.279.695.167	-
PTSC	11.781.511.136	10.612.486.851
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.406.085.572	32.811.789.019
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	229.595.836	229.595.836
Chi nhánh PTSC - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	90.000.000	-
	<u>28.786.887.711</u>	<u>43.653.871.706</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	15.713.353.950	8.434.155.530
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	13.855.861.674	14.834.843.567
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.683.374.923	2.683.374.923
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	1.326.107.940	4.326.107.940
PTSC	62.543.800	200.172.500
Bên liên quan khác	5.030.038.224	5.187.013.147
	<u>38.671.280.511</u>	<u>35.665.667.607</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
PTSC	51.062.490.296	51.307.118.523
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	12.460.724.934	12.460.724.934
Bên liên quan khác	2.058.295.211	4.587.755.284
	<u>65.581.510.441</u>	<u>68.355.598.741</u>
<b>vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.500.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	262.525.389	-
PTSC	-	56.858.000
	<u>52.762.525.389</u>	<u>50.056.858.000</u>
<b>vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)</b>		
Phải trả khác		
PTSC (*)	47.021.258.090	18.511.484.205
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.539.566	4.539.566
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu		
PTSC	15.314.110.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.250.000.000	-
	<u>74.589.907.656</u>	<u>18.516.023.771</u>

(\*) Trong đó chủ yếu bao gồm:

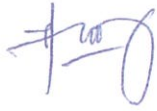
- 18.507.484.206 Đồng liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.
- 28.509.773.885 Đồng liên quan đến chi phí thép vật tư gặp sự cố chìm tàu Nam Phát 01 vào ngày 29 tháng 11 năm 2023 tại vùng biển Quảng Nam. Giá trị lô hàng tổn thất đã được Công ty mua bảo hiểm với tổng số tiền bồi thường là 975.000 Đô la Mỹ. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã nhận được tạm ứng là 414.379,14 Đô la Mỹ tiền bồi thường và phần còn lại đã được chấp thuận chi trả theo thư chấp nhận ngày 26 tháng 7 năm 2024 từ Tổng công ty Bảo hiểm PVI.

**38 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Công trình nhà công vụ	<u>4.104.020.902</u>	<u>11.881.268.257</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn Ngày 7 tháng 8 năm 2024.



Bùi Thị Thu Hương  
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc

